

Dvādasa akusalāni

365. Katame dhammā akusalā?

Yasmiṃ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ
hoti **somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ**
rūpārammaṇaṃ
vā **saddārammaṇaṃ**
vā **gandhārammaṇaṃ**
vā **rasārammaṇaṃ**
vā **phoṭṭhabbārammaṇaṃ**
vā **dhammārammaṇaṃ**
vā yaṃ yaṃ vā **panārabbha**,
tasmīṃ samaye:

- phasso hoti,
- vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti,
- vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti,
- vīriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti,
somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti,
- micchādiṭṭhi hoti, micchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti,
micchāsamādhī hoti,
- vīriyabalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, ahirikabalaṃ hoti,
anottappabalaṃ hoti,
- lobho hoti, moho hoti,
- abhijjhā hoti, micchādiṭṭhi hoti,
- ahirikaṃ hoti , anottappaṃ hoti,
- samatho hoti,
- paggāho hoti,
- avikkhepo hoti ;

ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā
– ime dhammā akusalā.

TÂM BẤT THIỆN THỨ NHẤT

Phần trích cú.

[275] - *Thế nào là các pháp bất thiện?*

Khi nào có tâm bất thiện sanh khởi *câu hành hỷ tương ưng tà kiến*, bắt **cảnh sắc** hay **cảnh thanh**, **cảnh khí**, **cảnh vị**, **cảnh xúc**, **cảnh pháp** hoặc **cảnh chi chi** ;

trong khi ấy:

- có xúc,
- có thọ, có tưởng, có tư, có tâm,
- có tầm, có tứ, có hỷ, có lạc, có nhất hành tâm,
- có tấn quyền, có định quyền, có ý quyền, có hỷ quyền, có mạng quyền,
- có tà kiến, có tà tư duy, có tà tinh tấn, có tà định,
- có tấn lực, có định lực, có vô tầm lực, có vô úy lực,
- có tham, có si,
- có tham ác,
- có tà kiến,
- có vô tầm, có vô úy,
- có chỉ tịnh,
- có chiếu cố,
- có bất phóng dật,

hoặc là trong khi ấy

có những pháp phi sắc nào khác liên quan tương sinh.

Đây là các pháp bất thiện.

366. Katamo tasmim̐ samaye **phasso** hoti?
Yo tasmim̐ samaye phasso phusanā sam̐phusanā sam̐phusitattam̐
– ayam̐ tasmim̐ samaye phasso hoti.

[276] - *Thế nào là xúc trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp mà đụng chạm, va chạm, tư cách đối xúc, trạng thái đối xúc.

Đây là xúc trong khi ấy.

367. Katamā tasmim samaye **vedanā** hoti?

Yaṃ tasmim samaye tadjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ cetasikaṃ sātamaṃ
cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassajaṃ sātamaṃ sukhaṃ vedayitaṃ
cetosamphassajā sātā sukhā vedanā
– ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti.

368. Katamā tasmim samaye **saññā** hoti?

Yā tasmim samaye tadjāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā
sañjānitattaṃ
– ayaṃ tasmim samaye saññā hoti.

369. Katamā tasmim samaye **cetanā** hoti?

Yā tasmim samaye tadjāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā
cetayitattaṃ
– ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti.

370. Katamaṃ tasmim samaye **cittaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano
manāyatanamaṃ manindriyamaṃ viññāṇamaṃ viññāṇakkhandho
tadjāmanoviññāṇadhātu
– idaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti.

[277] - *Thế nào là **thọ** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự sáng khoái thuộc về tâm, dễ chịu thuộc về tâm sanh từ xúc ý thức giới đó, là trạng thái cảm thọ sáng khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc, sự cảm giác sáng khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc. Đây là thọ trong khi ấy.

[278] - *Thế nào là **tưởng** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự nhận ra, sự nhận biết, thái độ nhận biết sanh từ xúc ý thức giới đó. Đây là tưởng trong khi ấy.

[279] - *Thế nào là **tư** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự tính toán, sự cố quyết, thái độ cố quyết, sanh từ xúc ý thức giới đó. Đây là tư trong khi ấy.

[280] - *Thế nào là **tâm** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự biết tức ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý thức giới sanh từ đây. Đây là tâm trong khi ấy.

371. Katamo tasmim̄ samaye **vitakko** hoti?

Yo tasmim̄ samaye takko vitakko saṅkappo appanā byappanā cetaso
abhiniropānā micchāsaṅkappo

– ayaṃ tasmim̄ samaye vitakko hoti.

372. Katamo tasmim̄ samaye **vicāro** hoti?

Yo tasmim̄ samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa
anusandhānatā anupekkhanatā

– ayaṃ tasmim̄ samaye vicāro hoti.

373. Katamā tasmim̄ samaye **pīti** hoti?

Yā tasmim̄ samaye pīti pāmojjaṃ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti
odagyaṃ attamanatā cittassa

– ayaṃ tasmim̄ samaye pīti hoti.

374. Katamaṃ tasmim̄ samaye **sukhaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̄ samaye cetasiṃ sātā cetasiṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ
sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā

– idaṃ tasmim̄ samaye sukhaṃ hoti.

375. Katamā tasmim̄ samaye **cittassekaggatā** hoti?

Yā tasmim̄ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo
avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhī

– ayaṃ tasmim̄ samaye cittassekaggatā hoti.

[281] - *Thế nào là **tâm** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi, sự suy xét, sự chuyên chú, sự hướng tâm, sự đem tâm khẩn khít cảnh, tà tư duy.

Đây là tâm trong khi ấy.

[282] - *Thế nào là **tứ** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự gìn giữ, sự giám sát, sự bám sát, sự chăm nom, trạng thái khẩn khít, thái độ xem xét của tâm.

Đây là tứ trong khi ấy.

[283] - *Thế nào là **hỷ** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự mừng vui, sự no vui, sự hân hoan, sự hỷ duyệt, sự hài lòng, sự vui vẻ, sự phấn khởi, sự thích thú, sự hoan hỷ của tâm.

Đây là hỷ trong khi ấy.

[284] - *Thế nào là **lạc** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự sáng khoái thuộc về tâm, sự dễ chịu thuộc về tâm, trạng thái cảm thọ sáng khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc, sự cảm giác sáng khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc.

Đây là lạc trong khi ấy.

[285] - *Thế nào là **nhất hành tâm** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm có pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyến, chỉ tịnh, định quyên, định lực, tà định.

Đây là nhất hành tâm trong khi ấy.

376. Katamaṃ tasmim̐ samaye **vīriyindriyaṃ** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko vīriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥhī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ micchāvāyāmo

– idaṃ tasmim̐ samaye vīriyindriyaṃ hoti.

377. Katamaṃ tasmim̐ samaye **samādhindriyaṃ** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi

– idaṃ tasmim̐ samaye samādhindriyaṃ hoti?

378. Katamaṃ tasmim̐ samaye **manindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ mano mānaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanam̐ manindriyaṃ viññāṇam̐ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu

– idaṃ tasmim̐ samaye manindriyaṃ hoti.

379. Katamaṃ tasmim̐ samaye **somanassindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasikaṃ sātā cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā

– idaṃ tasmim̐ samaye somanassindriyaṃ hoti.

380. Katamaṃ tasmim̐ samaye **jīvitindriyaṃ** hoti?

Yo tesam̐ arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu ṭhiti yapanā yāpanā iriyanā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ

– idaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti.

[286] - *Thế nào là **tấn quyền** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp thuộc về tâm, có sự cố gắng, cần cố, rắng sức, chuyên cần, tinh cần, siêng năng, nỗ lực, dốc lòng, nghị lực, không nhủn chí, không bỏ qua nguyện vọng, không bỏ qua phận sự, phò trì trách nhiệm; tấn là tấn quyền, tấn lực, tà tinh tấn. Đây là tấn quyền trong khi ấy.

[287] - *Thế nào là **định quyền** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyến, chỉ tịnh, định quyền, định lực. Đây là định quyền trong khi ấy.

[288] - *Thế nào là **ý quyền** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, có pháp là sự biết tức là ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý, ý xứ, ý quyền, thức uẩn, ý thức giới sanh từ đây. Đây là ý quyền trong khi ấy.

[289] - *Thế nào là **hỷ quyền** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, có pháp là sự sáng khoái thuộc về tâm, sự dễ chịu thuộc về tâm, trạng thái cảm thọ sáng khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc, sự cảm giác sản khoái, dễ chịu sanh từ tâm xúc. Đây là hỷ quyền trong khi ấy.

[290] - *Thế nào là **mạng quyền** trong khi ấy?*

Pháp là sự thọ mạng, sự duy trì, sự nuôi sống, sự nuôi dưỡng, sự gìn giữ, sự sống còn, quyền sống còn của các pháp phi sắc đó. Đây là mạng quyền trong khi ấy.

381. Katamā tasmim̐ samaye **micchādiṭṭhi** hoti?

Yā tasmim̐ samaye diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisamyojanaṃ gāho patīṭṭhāho [paṭiggāho (sī. syā.)] abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ tittḥāyatanaṃ vipariyāsaggāho [vipariyesagāho (ka.)] – ayaṃ tasmim̐ samaye micchādiṭṭhi hoti.

382. Katamo tasmim̐ samaye **micchāsaṅkappo** hoti?

Yo tasmim̐ samaye takko vitakko saṅkappo appanā byappanā cetaso abhiniropānā micchāsaṅkappo
– ayaṃ tasmim̐ samaye micchāsaṅkappo hoti.

383. Katamo tasmim̐ samaye **micchāvāyāmo** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko vīriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ micchāvāyāmo
– ayaṃ tasmim̐ samaye micchāvāyāmo hoti.

384. Katamo tasmim̐ samaye **micchāsamādhi** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi
– ayaṃ tasmim̐ samaye micchāsamādhi hoti.

[291] - *Thế nào là tà kiến trong khi ấy?*

Trong khi ấy, kiến nào là thiên kiến, kiến chấp, kiến trừu lam, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến triền, chấp trước, cố chấp, thiên chấp, khinh thị, sai đường, tà đạo, tà tánh, ngoại đạo xú, nghịch chấp.

Đây là tà kiến trong khi ấy.

[292] - *Thế nào là tà tư duy trong khi ấy?*

Trong khi ấy, có pháp là sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi, sự suy xét, sự chuyên chú, sự hướng tâm sự đem tâm khấn khít cảnh, sự suy nghĩ tà vậy.

Đây là tà tư duy trong khi ấy.

[293] - *Thế nào là tà tinh tấn trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp thuộc về tâm, có sự cố gắng, cần cố, ráng sức, chuyên cần, tinh cần, siêng năng, nỗ lực, dốc lòng, nghị lực, không nhủn chí, không bỏ qua nguyện vọng, không bỏ qua phận sự, phò trì trách nhiệm; tấn là tấn quyền, tấn lực, tà tinh tấn.

Đây là tà tinh tấn trong khi ấy.

[294] - *Thế nào là tà định trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm có pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyên, chỉ tịnh, định quyền, định lực, tà định.

Đây là tà định trong khi ấy.

385. Katamaṃ tasmim̐ samaye **vīriyabalaṃ** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko vīriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ micchāvāyāmo

– idaṃ tasmim̐ samaye vīriyabalaṃ hoti.

386. Katamaṃ tasmim̐ samaye **samādhibalaṃ** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi

– idaṃ tasmim̐ samaye samādhibalaṃ hoti.

387. Katamaṃ tasmim̐ samaye **ahirikabalaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye na hirīyati hiriyitabbena na hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā

– idaṃ tasmim̐ samaye ahirikabalaṃ hoti.

388. Katamaṃ tasmim̐ samaye **anottappabalaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye na ottappati ottappitabbena na ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā

– idaṃ tasmim̐ samaye anottappabalaṃ hoti.

[295] - *Thế nào là **tấn lực** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp mà thuộc về tâm, có sự cố gắng, cần cố, rắng sức, chuyên cần, tinh cần, siêng năng, nỗ lực, dốc lòng, nghị lực, không nhủn chí, không bỏ qua nguyện vọng, không bỏ qua phận sự, phò trì trách nhiệm; tấn là tấn quyền, tấn lực, tà tinh tấn. Đây là tấn lực trong khi ấy.

[296] - *Thế nào là **định lực** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm có pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyến, chỉ tịnh, định quyền, định lực, tà lực. Đây là định lực trong khi ấy.

[297] - *Thế nào là **vô tàmlực** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, sự mà không hổ thẹn với điều đáng hổ thẹn, không hổ thẹn với việc phạm vào các ác bất thiện pháp. Đây là vô tàmlực trong khi ấy.

[298] - *Thế nào là **vô úylực** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, sự mà không sợ hãi với điều đáng sợ hãi, không sợ hãi với việc phạm vào các ác bất thiện pháp. Đây là vô úylực trong khi ấy.

389. Katamo tasmim̐ samaye **lobho** hoti?

Yo tasmim̐ samaye lobho lubbhanā lubbhitattam̐ sārāgo sārājjanā
sārājjitattam̐ abhijjhā lobho akusalamūlam̐
– ayam̐ tasmim̐ samaye lobho hoti.

390. Katamo tasmim̐ samaye **moho** hoti?

Yam̐ tasmim̐ samaye aññānam̐ adassanam̐ anabhisamayo ananubodho
asambodho appaṭivedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā
apaccavekkhanā apaccakkhakkammaṃ dummejjham̐ bālyam̐ asampajaññam̐
moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo
avijjāpariyuṭṭhānam̐ avijjālaṅgī moho akusalamūlam̐
– ayam̐ tasmim̐ samaye moho hoti.

[299] - *Thế nào là **tham** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự tham muốn, cách tham muốn, trạng thái tham muốn, sự quyền luyến, cách quyền luyến, trạng thái quyền luyến, sự tham ác, tham là căn bất thiện.

Đây là tham trong khi ấy.

[300] - *Thế nào là **si** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự không biết, sự không thấy, không lãnh hội, không liễu ngộ, không thực chứng, không thông suốt, không tiếp thụ, không thấm nhuần, không xét đoán, không phản kháng, không phản tỉnh, thiếu trí, khờ khạo, không tỉnh giác, mê muội, si mê, si ám, vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tùy miên, vô minh xâm nhập, vô minh then chốt, si là căn bất thiện.

Đây là si trong khi ấy.

391. Katamā tasmim̐ samaye **abhijjhā** hoti?

Yo tasmim̐ samaye lobho lubbhanā lubbhitattam̐ sārāgo sārājjanā
sārājjitattam̐ abhijjhā lobho akusalamūlam̐

– ayam̐ tasmim̐ samaye abhijjhā hoti.

392. Katamā tasmim̐ samaye **micchādiṭṭhi** hoti?

Yā tasmim̐ samaye diṭṭhi diṭṭhigatam̐ diṭṭhigahanam̐ diṭṭhikantāro
diṭṭhivisūkāyikam̐ diṭṭhivipphanditam̐ diṭṭhisamyojanam̐ gāho patitṭhāho
abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam̐ titthāyatanam̐
vipariyāsaggāho

– ayam̐ tasmim̐ samaye micchādiṭṭhi hoti.

[301] - *Thế nào là **tham ác** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp là sự tham muốn, cách tham muốn, trạng thái tham muốn, sự quyền luyến, cách quyền luyến, trạng thái quyền luyến, sự tham ác, tham là căn bất thiện.

Đây là tham ác trong khi ấy.

[302] - *Thế nào là **tà kiến** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, kiến nào là thiên kiến, kiến chấp, kiến trừu lâm, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến triền, chấp trước, cố chấp, thiên chấp, khinh thị, sai đường, tà đạo, tà tánh, ngoại đạo xứ, nghịch chấp.

Đây là tà kiến trong khi ấy.

393. Katamaṃ tasmim̐ samaye **ahirikaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye na hiriyati hiriyitabbena na hiriyati pāpakānaṃ
akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā

– idaṃ tasmim̐ samaye ahirikaṃ hoti.

394. Katamaṃ tasmim̐ samaye **anottappaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye na ottappati ottappitabbena na ottappati pāpakānaṃ
akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā

– idaṃ tasmim̐ samaye anottappaṃ hoti.

[303] - *Thế nào là vô tâm trong khi ấy?*

Trong khi ấy, sự mà không hổ thẹn với điều đáng hổ thẹn, không hổ thẹn với việc phạm vào các ác bất thiện pháp.

Đây là vô tâm lục trong khi ấy.

[304] - *Thế nào là vô úy trong khi ấy?*

Trong khi ấy, sự mà không sợ hãi với điều đáng sợ hãi, sợ hãi với việc phạm vào các ác bất thiện pháp.

Đây là vô úy trong khi ấy.

395. Katamo tasmim̐ samaye **samatho** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo
avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi
– ayaṃ tasmim̐ samaye samatho hoti.

396. Katamo tasmim̐ samaye **paggāho** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko vīriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo
vāyāmo ussāho ussolhī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā
anikkhattadhuratā dhurasampaggāho vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ
micchāvāyāmo
– ayaṃ tasmim̐ samaye paggāho hoti.

397. Katamo tasmim̐ samaye **avikkhepo** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṅṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo
avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi –
ayaṃ tasmim̐ samaye avikkhepo hoti; ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi
paṭiccasamuppannā arūpino dhammā
– ime dhammā akusalā.

[305] - *Thế nào là **chỉ tịnh** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm có pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyến, chỉ tịnh, định quyền, định lực, tà định. Đây là chỉ tịnh trong khi ấy.

[306] - *Thế nào là **chiếu cố** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, pháp mà thuộc về tâm, có sự cố gắng, cần cố, ráng sức, chuyên cần, tinh cần, siêng năng, nỗ lực, dốc lòng, nghị lực, không nhủn chí, không bỏ qua nguyện vọng, không bỏ qua phận sự, phò trì trách nhiệm; tấn là tấn quyền, tấn lực, tà tinh tấn. Đây là chiếu cố trong khi ấy.

[307] - *Thế nào là **bất phóng dật** trong khi ấy?*

Trong khi ấy, đối với tâm có pháp là sự đình trụ, sự vững trú, sự vững vàng, sự không tán loạn, sự không lao chao, tính cách tâm không xao xuyến, chỉ tịnh, định quyền, định lực, tà định. Đây là bất phóng dật trong khi ấy.

[308] Hoặc là trong khi ấy, có những pháp phi sắc nào khác liên quan tương sinh. Đây là các pháp bất thiện.

Tasmiṃ kho pana samaye:

- **cattāro khandhā** honti,
- **dvāyatanāni** honti,
- **dve dhātuyo** honti,
- **tayo āhārā** honti,
- **pañcindriyāni** honti,
- **pañcaṅgikaṃ jhānaṃ** hoti,
- **caturaṅgiko maggo** hoti,
- **cattāri balāni** honti,
- **dve hetū** honti,
- **eko phasso** hoti

...pe...

- **ekaṃ dhammāyatanaṃ** hoti,
- **ekā dhammadhātu** hoti;

ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā
– ime dhammā akusalā

Phân điều pháp.

[309] Lại nữa,

trong khi ấy:

- có bốn uẩn,
- có hai xứ,
- có hai giới,
- có ba thực,
- có năm quyền,
- có năm chi thiện,
- có bốn chi đạo,
- có bốn lực,
- có hai nhân,
- có một xúc

...(trùng)...

- có một pháp xứ,

- có một pháp giới;

hoặc là trong khi ấy,

có những pháp phi sắc nào khác liên quan tương sinh.

Đây là các pháp bất thiện

...pe....

398. Katamo tasmim̄ samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

- Phasso
- cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā
- vīriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ
- micchādiṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhi
- vīriyabalaṃ samādhibalaṃ ahirikabalaṃ anottappabalaṃ
- lobho moho
- abhijjhā micchādiṭṭhi
- ahirikaṃ anottappaṃ
- samatho
- paggāho
- avikkhepo;

ye vā pana tasmim̄ samaye

aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā

vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ

– ayaṃ tasmim̄ samaye saṅkhārakkhandho hoti

...pe...

ime dhammā akusalā.

...(trùng)...

[310] - *Thế nào là hành uẩn trong khi ấy?*

Tức:

- xúc,
- tư,
- tâm, tứ, hỷ, nhất hành tâm,
- tấn quyền, định quyền, mạng quyền,
- tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định,
- tấn lực, định lực, vô tâm lực, vô úy lực,
- tham, si,
- tham ác, tà kiến,
- vô tâm, vô úy,
- chỉ tịnh,
- chiêu cố,
- bất phóng dật,

hoặc là khi ấy có

những pháp phi sắc nào khác liên quan tương sinh,
ngoại trừ thọ uẩn, ngoại trừ tưởng uẩn, ngoại trừ thức uẩn.

Đây là hành uẩn trong khi ấy.

... (trùng) ...

Và đây là các pháp bất thiện.